TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2020/HNGĐ-ST
Ngày 12 - 8 - 2020
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tiêu Hồng Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Công Dịnh

Ông Nguyễn Tấn Lộc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 195/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 167/2020/QĐXXST–HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Hồng H, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp T1, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Chí C, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp T1, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 19/4/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Hồng H trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Đỗ Chí C tự nguyện chung sống với nhau năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2012 cho đến nay. Nay bà H xác định không thể tiếp tục chung sống với ông C được nữa vì hiện tại mỗi người đã có một cuộc sống riêng, không ai còn có trách nhiệm với ai, nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 người con tên Đỗ Trần Thảo Ng sinh ngày 14/02/2001 và Đỗ Trần Hải Đ sinh ngày 21/6/2010, hiện tại

hai cháu do bà H đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn đối với cháu Ng đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với cháu Đ bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu ông C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà H xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ: Bà H xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ ai và cũng không ai nợ lại vợ chồng, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án trực tiếp tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho ông Đỗ Chí C, hai lần thông báo hòa giải và hai lần triệu tập xét xử nhưng ông C không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, không tham gia hòa giải và xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Đỗ Chí C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông C.

[2] Về hôn nhân: Bà H với ông C tự nguyện chung sống với nhau năm 1999, có đăng ký kết hôn. Tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, thì mối quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Hồng H với ông Đỗ Chí C được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo bà H xác định trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bà H với ông C không cùng quan điểm, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và đã ly thân từ năm 2012. Tại phiên tòa, bà H xác định hiện tại mỗi người đã có một cuộc sống riêng, không ai còn có trách nhiệm với ai nên vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với ông C; đối với ông Đỗ Chí C, mặc dù đã biết được nội dung khởi kiện xin ly hôn của bà H, nhưng ông C không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà H, điều này cho thấy ông C đã không mong muốn hàn gắn mối quan hệ hôn nhân này nữa. Mặt khác, xét thấy thời gian bà H và ông C ly thân đã lâu, tình trạng hôn nhân giữa bà H với ông C đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của bà H cho bà H được ly hôn với ông C là phù hợp.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 người con tên Đỗ Trần Thảo Ng sinh ngày 14/02/2001 và Đỗ Trần Hải Đ sinh ngày 21/6/2010; đối với cháu Ng hiện nay đã trưởng thành không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét; đối với cháu Đ đang sống cùng với bà H, khi ly hôn bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của bà H là tự nguyện không trái pháp luật và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Đ. Do đó, căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu Đ cho bà H được tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ; đối với việc cấp dưỡng nuôi con, bà H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản: Bà H xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; đối với ông C không ý kiến gì về tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ: Bà Hằng xác định không có nợ ai và không ai nợ lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với ông C không ý kiến gì về nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm bà Trần Thị Hồng H phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giãm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hồng H. Cho bà Trần Thị Hồng H được ly hôn với ông Đỗ Chí C.

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Trần Hải Đ sinh ngày 21/6/2010 cho bà H được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Đ tròn 18 tuổi; vấn đề cấp dưỡng cho con không đặt ra. Ông C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

3. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm bà Trần Thị Hồng H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), bà H đã nộp tạm ứng 300.000 đồng tại biên lai số 0011098 ngày 22/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, được chuyển thu, bà H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Bà H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- CCTHADS huyện Thới Bình;

TÒA

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN

(đã ký)

- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã T, huyện.T;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

Tiêu Hồng Phượng